TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1234/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 06/9/2024
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Tứ Nhị

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Soan

2. Bà Nguyễn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp không tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1049/2024/TLST-HNGĐ ngày 19/8/2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 583/2024/QĐXX-ST ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Huệ T, sinh năm 1977
Địa chỉ: quận Gò Vấp, TPHCM
Tạm trú: Xuân Lộc, Đồng Nai

Bị đơn: Ông Tạ Thanh P, sinh năm 1973
Địa chỉ: quận Gò Vấp, TPHCM

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Huệ T và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Bà Nguyễn Thị Huệ T và ông Tạ Thanh P chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số I/2005 do Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp ngày 07/9/2005. Vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc nên năm 2022 cả hai thống nhất sống ly thân, bán nhà và đường ai nấy đi. Từ đó cả hai không ai liên lạc với ai, tình cảm vợ chồng không còn nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông P.

Cả hai chung sống có một con chung tên Tạ Minh H, sinh năm 2005 đã trưởng thành. Về tài sản chung bà Trí đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn là ông Tạ Thanh P trình bày:

Ông P thừa nhận vợ chồng chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã chia tay mỗi người sống một nơi từ năm 2022 đến nay. Ông P xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trí. Tuy nhiên, ông P đề nghị bà T giao cho ông số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) là tiền chia từ việc bán căn nhà 37/1/11 đường số 44, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2022 thì ông P mới ký thuận tình ly hôn cho bà T. Ông P cũng thừa nhận có một con chung tên Tạ Minh H, sinh năm 2005 đã trưởng thành.

Tại đơn đề nghị ngày 21/8/2024, bị đơn chỉ yêu cầu nguyên đơn giao số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Cả hai đương sự đều có cùng yêu cầu Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

Do các đương sự có cùng đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án lập Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự; Đưa vụ án ra xét xử công khai. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn có mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh; Nguyên đơn gửi đơn ly hôn đến Toà án nhân dân quận Gò Vấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự thương yêu, tìm hiểu và tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số I/2005 do Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp ngày 07/9/2005; Nay có yêu cầu ly hôn, xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

1.2 Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét yêu cầu của đương sự:*

2.1. Về tình cảm vợ chồng:

Nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng dành cho bị đơn không còn nên yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống của mình. Bị đơn đồng ý ly hôn nhưng yêu cầu nguyên đơn phải giao số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) mới đồng ý ký thuận tình ly hôn, là tiền bán nhà từ năm 2022.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là phải xây dựng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng; Các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Cả hai xác định tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, thời gian sống ly thân quá lâu, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm lo lắng cho nhau. Việc nguyên đơn cương quyết ly hôn, bị đơn đồng ý ly hôn nhưng chỉ thuận tình ly hôn khi nguyên đơn giao thêm tiền đã thể hiện sự tự nguyện xây dựng hôn nhân và gia đình không còn nữa. Điều này cho thấy đời sống vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau. Cuộc sống hôn nhân của các đương sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ly hôn là giải pháp tốt nhất để cả hai tự ổn định cuộc sống riêng của mình. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Có một con chung tên Tạ Minh H, sinh năm 2005 đã trưởng thành.

2.3. Về tài sản chung: Bị đơn đề nghị nguyên đơn là phải giao tiếp số tiền 200.000.000 đồng là tiền bán nhà vào năm 2022. Xét thấy, tại bản tự khai và đơn đề nghị ghi ngày 21/8/2024, bị đơn trình bày việc bán nhà và chia tiền vào năm 2022 bị đơn không có tài liệu chứng cứ để nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Nguyên đơn đề nghị tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 4 Điều 91; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, 7, 9 và 30 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Huệ T được ly hôn Tạ Thanh P. Giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số I/2005 do Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp ngày 07/9/2005 không còn hiệu lực.

2/ Về con chung: Có một con chung tên Tạ Minh H, sinh năm 2005 đã trưởng thành.

3/ Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận. Trường hợp không thỏa thuận được thì khởi kiện thành vụ án về chia tài sản chung vợ chồng khi có yêu cầu.

4/ Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do bà Nguyễn Thị Huệ T chịu, nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng bà Trí đã tạm nộp án phí theo biên lai thu số 0014383, ký hiệu BLTU/23P ngày 19/8/2024 của Chi cục Thi hành án quận Gò Vấp. Bà Nguyễn Thị Huệ T đã nộp đủ án phí.

5/ Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

6/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSNDQGV;
- CCTHADS QGV;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Lê Tứ Nhị